

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT
HẠ LONG**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 21
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Hạ Long là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700433939 lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 17 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, được chia thành 3.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường Lê Lợi - Phường Yết Kiêu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Vũ Thị Thủy	Chủ tịch
Bà: Vũ Thị Minh Châu	Ủy viên
Ông: Phạm Văn Phú	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Hoa	Ủy viên
Ông: Bùi Hữu Quang	Ủy viên
Ông: Đặng Châu Long	Ủy viên
Ông: Tayfun Uner	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Vũ Thị Thủy	Giám đốc - Quyết định miễn nhiệm số 67/QĐ-TC ngày 05/06/2013
Ông: Đặng Châu Long	Giám đốc - Quyết định bổ nhiệm số 67/QĐ-TC ngày 05/06/2013
Bà: Vũ Thị Minh Châu	Phó Giám đốc - Quyết định bổ nhiệm số 50/QĐ-TC ngày 24/04/2013

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Trọng Thông	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Phùng Trung Hoan	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Yên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Hạ Long

Địa chỉ: Đường Lê Lợi - Yết Kiêu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA & NGK
HẠ LONG
Đặng Châu Long



Số: 612./2014/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Hạ Long được lập ngày 25 tháng 03 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2013 được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thái

Nguyễn Thị Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1092-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.072.651.091	2.656.216.581
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.399.333.409	1.133.191.944
111 1. Tiền		1.399.333.409	1.133.191.944
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		438.278.374	161.358.053
131 1. Phải thu khách hàng		-	26.000.000
132 2. Trả trước cho người bán		11.000.000	-
135 5. Các khoản phải thu khác	4	427.278.374	135.358.053
140 IV. Hàng tồn kho	5	421.517.633	587.292.284
141 1. Hàng tồn kho		421.517.633	587.292.284
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		813.521.675	774.374.300
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	298.795.975	340.735.100
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		514.725.700	433.639.200
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		112.291.317.511	122.949.976.480
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		82.526.699.166	96.336.581.664
213 3. Phải thu dài hạn nội bộ		82.526.699.166	96.336.581.664
220 II. Tài sản cố định		2.493.508.625	3.178.772.386
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.032.036.443	2.674.939.086
222 - Nguyên giá		18.482.739.951	18.671.069.492
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.450.703.508)	(15.996.130.406)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	420.000.000	462.361.118
228 - Nguyên giá		725.000.000	725.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(305.000.000)	(262.638.882)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	41.472.182	41.472.182
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		19.800.000.000	19.800.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con		19.800.000.000	19.800.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		7.471.109.720	3.634.622.430
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.471.109.720	3.634.622.430
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		115.363.968.602	125.606.193.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		30.841.028.948	40.059.090.968
310 I. Nợ ngắn hạn		11.395.947.598	19.304.962.918
311 1. Vay và nợ ngắn hạn		1.600.000.000	12.000.000.000
312 2. Phải trả người bán		5.786.666.406	3.727.794.089
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.844.671.139	2.056.123.708
315 5. Phải trả người lao động		1.724.433.427	590.044.921
316 6. Chi phí phải trả	14	3.988.570	3.988.570
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	542.826.562	511.300.136
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(106.638.506)	415.711.494
330 II. Nợ dài hạn		19.445.081.350	20.754.128.050
333 3. Phải trả dài hạn khác	16	18.736.367.350	19.303.614.050
334 4. Vay và nợ dài hạn	17	708.714.000	1.450.514.000
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.522.939.654	85.547.102.093
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	84.522.939.654	85.547.102.093
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		19.537.064.160	19.537.064.160
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		30.016.094.970	30.016.094.970
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		593.942.963	593.942.963
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.375.837.561	5.400.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		115.363.968.602	125.606.193.061

Người lập biểu



Đào Thị Xuyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Xuyên



Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Giám đốc

Đặng Châu Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	182.055.687.505	205.136.513.031
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.055.687.505	205.136.513.031
11	4. Giá vốn hàng bán	21	149.963.797.105	168.412.806.849
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.091.890.400	36.723.706.182
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	794.865.318	2.013.613.404
22	7. Chi phí tài chính	23	385.052.437	792.576.859
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		385.052.437	792.576.859
24	8. Chi phí bán hàng		20.537.278.183	24.068.691.952
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.610.413.036	7.431.618.346
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.354.012.062	6.444.432.429
31	11. Thu nhập khác	31	1.496.044.894	1.372.043.675
32	12. Chi phí khác	32	147.118.982	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.348.925.912	1.372.043.675
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.702.937.974	7.816.476.104
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	1.327.100.413	1.592.769.026
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.375.837.561	6.223.707.078

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Đào Thị Xuyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Xuyên



Giám đốc

Đặng Châu Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		200.287.256.255	205.133.676.861
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(170.802.696.817)	(184.477.941.184)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.481.351.294)	(12.731.596.500)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(385.052.437)	(1.049.425.864)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.592.769.026)	(1.824.944.526)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.496.044.894	118.970.464.336
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.279.987.688)	(120.790.141.668)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>16.241.443.887</i>	<i>3.230.091.455</i>
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(216.053.740)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	776.564.516
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		794.865.318	568.213.404
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>578.811.578</i>	<i>1.344.777.920</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		12.434.128.263	23.416.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.575.928.263)	(22.186.477.912)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.412.314.000)	(5.400.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(16.554.114.000)</i>	<i>(4.170.477.912)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>266.141.465</i>	<i>404.391.463</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.133.191.944	728.800.481
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.399.333.409	1.133.191.944

Người lập biểu

Đào Thị Xuyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Xuyên



Đặng Châu Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban Nhân Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700433939 lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 17 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh Thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, nhập khẩu mặt hàng nước giải khát có cồn và không có cồn(Bia, rượu và các loại nước giải khát khác)
- Kinh doanh dịch vụ tổng hợp.
- Nhập khẩu trực tiếp máy móc, thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm;

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	868.929.826	1.068.252.551
Tiền gửi ngân hàng	530.403.583	64.939.393
	1.399.333.409	1.133.191.944

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu BHXH tiền lương ốm của cán bộ công nhân viên	21.311.049	42.819.713
Phải thu người lao động	9.747.825	17.075.340
Phải thu khác	396.219.500	75.463.000
	427.278.374	135.358.053

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	218.560.517	269.954.705
Công cụ, dụng cụ	186.377.131	267.261.929
Hàng hóa	16.579.985	50.075.650
	421.517.633	587.292.284

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	514.725.700	433.639.200
	514.725.700	433.639.200

7 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu dài hạn nội bộ đối với Công ty con	82.526.699.166	96.336.581.664
	82.526.699.166	96.336.581.664

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	420.000.000	305.000.000	-	725.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	420.000.000	305.000.000	-	725.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	262.638.882	-	262.638.882
Số tăng trong năm	-	42.361.118	-	42.361.118
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	-	42.361.118	-	42.361.118
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	305.000.000	-	305.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	420.000.000	42.361.118	-	462.361.118
Tại ngày cuối năm	420.000.000	-	-	420.000.000

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	41.472.182	41.472.182
Trạm đại diện Móng cái: Phí thiết kế đo vẽ bản đồ.	41.472.182	41.472.182
	41.472.182	41.472.182

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.634.622.430	5.902.187.271
Số tăng trong năm	5.456.712.651	258.248.800
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.620.225.361)	(2.525.813.641)
Số dư cuối năm	7.471.109.720	3.634.622.430
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	7.471.109.720	3.634.622.430
	7.471.109.720	3.634.622.430

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	1.600.000.000	12.000.000.000
	1.600.000.000	12.000.000.000

(*) Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc tế

Hợp đồng tín dụng số: HĐ 01/2013 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế chi tiết như sau:

- Thời hạn vay: 03 tháng
- Lãi suất cho vay: Thả nổi theo từng thời điểm
- Tổng giá trị của Hợp đồng vay: 20.000.000.000 đồng
- Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2013: 1.600.000.000 đồng
- Mục đích của Hợp đồng vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh
- Hình thức bảo lãnh: Bằng tài sản

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	214.381.474	414.096.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.327.100.413	1.592.769.026
Thuế thu nhập cá nhân	199.761.792	49.257.770
Các loại thuế khác	103.427.460	
	1.844.671.139	2.056.123.708

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước tiền lãi gửi tiết kiệm	3.988.570	3.988.570
	3.988.570	3.988.570

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cổ tức phải trả	281.172.533	293.486.533
Các khoản phải trả, phải nộp khác	261.654.029	217.813.603
	542.826.562	511.300.136

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn khác	18.736.367.350	19.303.614.050
	18.736.367.350	19.303.614.050

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn của CBCNV	708.714.000	1.450.514.000
	708.714.000	1.450.514.000

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Công ty có khoản vay của CBCNV trong thời gian 12 tháng số dư tại thời điểm 31/12/2013 chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay của CBCNV trên là: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay của CBCNV là: 708.714.000 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2013 của CBCNV là : 708.714.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2014 của CBCNV là: 708.714.000 đồng;
- + Mục đích vay của CBCNV là: Phục vụ sản xuất kinh doanh

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	10.500.000.000	35,0	10.500.000.000	35,0
Vốn góp của các đối tượng khác	19.500.000.000	65,0	19.500.000.000	65,0
	30.000.000.000	100,0	30.000.000.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Phân phối lợi nhuận

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối	5.400.000.000	5.154.833.579
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	4.375.837.561	6.223.707.078
Phải trả cổ tức	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(578.540.657)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	4.375.837.561	5.400.000.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	182.055.687.505	205.136.513.031
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	182.055.687.505	205.136.513.031

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	182.055.687.505	205.136.513.031
	182.055.687.505	205.136.513.031

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán	149.963.797.105	168.412.806.849
	149.963.797.105	168.412.806.849

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	400.328.996	568.213.404
Cổ tức, lợi nhuận được chia	394.536.322	1.445.400.000
	794.865.318	2.013.613.404

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	385.052.437	792.576.859
	385.052.437	792.576.859

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.702.937.974	7.816.476.104
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	394.536.322	1.445.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	394.536.322	1.445.400.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.308.401.652	6.371.076.104
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	1.327.100.413	1.592.769.026

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.399.333.409	-	1.133.191.944	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	427.278.374	-	161.358.053	-
	1.826.611.783	-	1.294.549.997	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.308.714.000	13.450.514.000
Phải trả người bán, phải trả khác	25.065.860.318	23.542.708.275
Chi phí phải trả	3.988.570	3.988.570
	27.378.562.888	36.997.210.845

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	1.399.333.409	-	-	1.399.333.409
Phải thu hàng, phải thu khác	427.278.374	-	-	427.278.374
	1.826.611.783	-	-	1.826.611.783

Tại ngày 01/01/2013

Tiền và tương đương tiền	1.133.191.944	-	-	1.133.191.944
Phải thu k.hàng, phải thu khác	161.358.053	-	-	161.358.053
	1.294.549.997	-	-	1.294.549.997

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	-	2.308.714.000	-	2.308.714.000
Phải trả người bán, phải trả khác	25.065.860.318	-	-	25.065.860.318
Chi phí phải trả	3.988.570	-	-	3.988.570
	25.069.848.888	2.308.714.000	-	27.378.562.888

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	-	13.450.514.000	-	13.450.514.000
Phải trả người bán, phải trả khác	23.542.708.275	-	-	23.542.708.275
Chi phí phải trả	3.988.570	-	-	3.988.570
	23.546.696.845	13.450.514.000	-	36.997.210.845

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (Nay là Công ty TNHH hăng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Đào Thị Xuyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Xuyên

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2014
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA & NGK
HẠ LONG
TP. HẠ LONG T. QUẢNG NINH
Đặng Châu Long

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	707.009.252	2.781.083.662	15.136.517.165	46.459.413	18.671.069.492
Số tăng trong năm	174.253.740	-	-	41.800.000	216.053.740
- Mua trong năm		-	-	41.800.000	41.800.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	174.253.740	-	-	-	174.253.740
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(39.630.900)	(364.752.381)	-	(404.383.281)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(39.630.900)	(364.752.381)	-	(404.383.281)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	881.262.992	2.741.452.762	14.771.764.784	88.259.413	18.482.739.951
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	368.909.685	2.718.857.075	12.861.904.233	46.459.413	15.996.130.406
Số tăng trong năm	17.891.806	30.983.660	779.474.791	12.772.221	841.122.478
- Khấu hao trong năm	17.891.806	30.983.660	779.474.791	12.772.221	841.122.478
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích hao mòn TSCĐ (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(21.796.995)	(364.752.381)	-	(386.549.376)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.796.995)	(364.752.381)	-	(386.549.376)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	386.801.491	2.728.043.740	13.276.626.643	59.231.634	16.450.703.508
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	338.099.567	62.226.587	2.274.612.932	-	2.674.939.086
Tại ngày cuối năm	494.461.501	13.409.022	1.495.138.141	29.027.779	2.032.036.443

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	30.000.000.000		19.537.064.160	30.016.094.970	593.942.963	5.154.833.579		85.301.935.672
Tăng vốn trong kỳ trước	-		-	-	-	-		-
Lãi trong kỳ trước	-		-	-	-	6.223.707.078		6.223.707.078
Tăng khác	-		-	-	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ trước	-		-	-	-	-		-
Phân phối lợi nhuận	-		-	-	-	(5.400.000.000)		(5.400.000.000)
Giảm khác	-		-	-	-	(578.540.657)		(578.540.657)
Số dư cuối kỳ trước	30.000.000.000		19.537.064.160	30.016.094.970	593.942.963	5.400.000.000		85.547.102.093
Tăng vốn trong kỳ này	-		-	-	-	-		-
Lãi trong kỳ này	-		-	-	-	4.375.837.561		4.375.837.561
Tăng khác	-		-	-	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ này	-		-	-	-	-		-
Phân phối lợi nhuận	-		-	-	-	(5.400.000.000)		(5.400.000.000)
Chi cổ tức cho các cổ đông	-		-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000		19.537.064.160	30.016.094.970	593.942.963	4.375.837.561		84.522.939.654